

PHỤ LỤC 3
THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2022
PHỤ VỤ CHO DỰ ÁN THÀNH PHẦN 3 THUỘC DỰ ÁN CAO TỐC KHÁNH HÒA - BUỒN MA THUỘT
(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVLXD ngày /12/2022 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại khu vực (chưa VAT)		Ghi chú
				Giá tại cơ sở sản xuất	Giá bán khu vực trung tâm thành phố	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG					
1	<i>Sản phẩm của Công ty Phương Tuấn Trụ sở: 54 Nguyễn Bình Khiêm, phường 8, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Liên hệ: 0257.382.9057</i>					
1.1	Cột đỡ biển báo D88,3*3mm mạ kẽm và dán Đề can phản quang 3M-3900	m	Công ty Phương Tuấn		550.000	Thành phố Buôn Ma Thuột
1.2	Cột thép D141,3*4,5*2150	cột	nt		1.527.360	
1.3	Cột thép D141,3*4,5*2080	cột	nt		1.491.840	
1.4	Cột thép D141,3*4,5*1100	cột	nt		781.440	
1.5	Tấm phân cách di động bằng thép sơn mũi tên (đảo xếp giao thông nút giao)	kg	nt		58.000	
1.6	Hàng rào dây thép gai					
	Kẽm gai đường kính dây 2,5x2mm	m	nt		8.000	nt
	Ống thép D60 dày 3mm, L=1640mm	cái	nt		689.000	nt
	Ống thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm, bu lông đai ốc D12, L=50mm	cái	nt		840.000	nt
1.7	Tấm phân cách di động bằng thép sơn mũi tên (đảo xếp giao thông nút giao)	cái	nt		1.980.000	nt
1.8	Cột ống thép mã kẽm 141,3*4,5*1820mm	cột	nt		1.292.928	nt
1.9	Cột ống thép mã kẽm 141,3*4,5*1385mm	cột	nt		994.560	nt
1.10	Cột ống thép mã kẽm 141,3*4,5*2450mm	cột	nt		1.776.000	nt
1.11	Cột ống thép mã kẽm 126,8*4,3*700mm	cột	nt		419.580	nt
1.12	Cột ống D60x3mm, H = 3,03m (bao gồm cả nắp bịt)	cột	nt		1.272.600	nt
1.13	Cột ống D60x3mm, H = 3,23m (bao gồm cả nắp bịt)	cột	nt		1.356.600	nt
1.14	Cột thép mã kẽm D267,4 x 9,3mm	m	nt		10.400.000	nt
1.15	Cột thép mã kẽm D457,2 x 16mm	m	nt		13.650.000	nt
1.16	Giá long môn (bao gồm cột, giá treo ống + khung giá + bu lông nổi + bu lông neo)	cái	nt		504.164.173	nt
1.17	Lưới chống chói KT 1780*700mm (bao gồm nẹp thép tại khung)	tấm	nt		1.128.000	nt
1.18	Lưới chống chói KT 1780*450mm (bao gồm nẹp thép tại khung)	tấm	nt		936.000	nt
1.19	Trụ thép D60*3 cao 748mm(bao nắp bịt, gắn cột, tại cột)	cột	nt		396.000	nt
1.20	Trụ thép D60*3 cao 250mm (bao nắp bịt, gắn cột, tại cột)	cột	nt		336.000	nt
1.21	Trụ thép D59,9*3 cao 241mm (bao nắp bịt, gắn cột, tại cột)	cột	nt		312.000	nt
1.22	Tấm đầu cuối L=1020mm	tấm	nt		992.187	nt
1.23	Hệ lan tôn lượn sóng tấm giữa (4320x508x4)mm SS540	tấm	nt		3.820.187	nt
1.24	Màng phản quang 3M 3900	m2	nt		700.000	nt
	BU LÔNG		nt			nt
1.25	Bu lông D27, L = 542mm (Giá long môn)	bộ	nt		143.000	nt
1.26	Bu lông liên kết ren lưng M20x165	bộ	nt		37.000	nt
1.27	Bu lông liên kết ren suốt M20x165	bộ	nt		54.000	nt
1.28	Bu lông neo M32x1600	bộ	nt		504.000	nt
1.29	Bu lông liên kết ren suốt M12x40	bộ	nt		3.000	nt

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại khu vực (chưa VAT)		Ghi chú
				Giá tại cơ sở sản xuất	Giá bán khu vực trung tâm thành phố	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.30	Bu lông liên kết ren suốt M14x50	bộ	nt		5.000	nt
1.31	Bu lông liên kết ren suốt M12x50	bộ	nt		3.000	nt
1.32	Bu lông liên kết ren suốt M18x40	bộ	nt		7.000	nt
1.33	Bản đệm 300*70*5 mm thép SS400 (tôn hộ lan)	bộ	nt		60.000	nt
1.34	Bu lông đầu dùi M16*35	bộ	nt		7.545	nt
1.35	Bu lông đầu dùi M20*180	bộ	nt		26.364	nt
1.36	Bu lông đầu dùi M18*40	bộ	nt		14.545	nt
1.37	Bu lông neo M22x320 (lan can)	bộ	nt		51.000	nt
1.38	Bu lông neo M22x250	bộ	nt		42.000	nt
1.39	Tắc kê nở ống liền M12*100	bộ	nt		8.000	nt
1.40	Áo phản quang	cái	nt		168.000	nt
1.41	Đèn xoay giao thông năng lượng	cái	nt		210.000	nt
PHẦN CẦU						
1.42	Gối chịu đơn hướng KK-DOH 1.7	cái	TCVN 11823-14:2014		18.900.000	nt
1.43	Gối chịu đa hướng KK-DOH 1.7	cái			17.535.000	nt
1.44	Gối cao su 350x480x78mm	cái			3.885.000	nt
1.45	Gối cao su 350x480x78mm có tấm TPFE	cái			4.725.000	nt
1.46	Gối cao su 300x400x69mm	cái			2.625.000	nt
1.47	Gối cao su 300x400x69mm có tấm TPFE	cái			325.500	nt
1.48	Gối cao su 180x300x27mm	cái			493.500	nt
1.49	Gối cao su 150x250x21mm	cái			273.000	nt
1.50	Khe răng lược chuyển vị 150mm	m			11.550.000	nt
1.51	Khe răng lược chuyển vị 100mm	m			10.500.000	nt
1.52	Khe răng lược chuyển vị 50mm	m			8.925.000	nt
1.53	Khe co giãn Feba chuyển vị 50mm	m	TCVN 25:2019 TCĐBVN		16.800.000	nt
1.54	Tấm cao su dày 20mm	m2	ASTM D4010		1.575.000	nt
1.55	Tấm cao su dày 10mm	m2			840.000	nt
2	Sản phẩm của Công ty Indecons Vina					
	Trụ sở: Quận Tây Hồ, Hà Nội. Liên hệ: Mr. Trần Hiếu, sdt: 0945.789.555					
	Biển báo hiệu đường bộ		Indecons Vina			
2.1	Biển tròn D=0,9m (vị trí yêu cầu MPQ loại 11)	cái	QCVN 41:2019/BGTVT Mặt biển nhôm, tấm dày 2,5mm theo TC ASTMB209-H34 Khung xương T20x40x2mm Móc thép SS400 Màng phản quang là loại 3M loại XI Cột dán màng phản quang trắng đỏ loại IV. Thép mạ kẽm nhúng nóng ASTM		1.929.500	
2.2	Biển tròn D=1,26m	cái			3.105.100	
2.3	Biển tròn D=1,4m	cái			3.992.500	
2.4	Biển tam giác L=0,9m (vị trí yêu cầu MPQ loại 11)	cái			1.968.800	
2.5	Biển tam giác L=1,26m	cái			3.576.600	
2.6	Biển tam giác L=1,4m	cái			4.297.200	
2.7	Biển CN, S<1m2 (vị trí yêu cầu MPQ loại 11)	m2			3.445.100	
2.8	Biển CN, S<5m2	m2			3.798.200	
2.9	Biển CN, S>5m2	m2			3.888.800	
2.10	Cột đỡ biển báo D88,3*3mm	m			636.000	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại khu vực (chưa VAT)		Ghi chú
				Giá tại cơ sở sản xuất	Giá bán khu vực trung tâm thành phố	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.11	Biển báo tròn, tam giacs, vuông, chữ nhật, dùng tole mạ kẽm	m2	QCVN 41:2019/BGTVT Mặt biển nhôm, tấm dày 2mm, theo tiêu chuẩn JIS G3131, thép SPHC. Mặt biển mạ theo TCVN 11231, Grade ZE150. Khung xương T20x40x2mm		2.992.000	
2.12	Cột tay vịn	kg	Bu lông móng, dưỡng bu lông móng, thép ống		51.020	
2.13	Giá long môn	kg	mác STK 400, thép tấm SS4000. Thép mạ kẽm nhúng nóng ASTM A123.		53.610	
2.14	Cột thép mạ kẽm D267,4 x 9,3mm	m	Bu lông liên kết dầm cột CB 8.8.		2.930.400	
2.15	Cột thép mạ kẽm D457,2 x 16mm	m	Bu lông móng CB5.6		8.443.900	
	Hàng rào dây thép gai bảo vệ đường	cái				
2.16	Cột thép D60 dày 3mm, L=1560mm, bao gồm moc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm	cái	thép ống mác thép STK 400, thép tấm SS4000. Thép mạ kẽm nhúng nóng ASTM A123		745.600	
2.17	Cột thép D60 dày 3mm, L=1640mm làm móng, mặt bích vuông 120x10mm	cái			650.000	
2.18	Sợi kẽm gai 2x2.5	m			5.500	
	Hàng rào lưới thép B40 bảo vệ đường					
2.19	Khung hàng rào gồm khung P50x3; lưới thép F4 KT (63x63mm) và các tai liên kết KT =1500x2730mm	tấm			3.119.000	
2.20	Cột thép chịu lực D60 dày 3mm, L=1380mm, bao gồm tai bắt 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12	cái	Thép ống mác thép STK 400, thép tấm SS4000. Thép mạ kẽm nhúng nóng ASTM A123		720.000	
2.21	Cột thép chịu lực D60 dày 3mm, L=1650mm, làm móng, mặt bích liên kết 120x10mm	cái			650.000	
2.22	Cửa hàng rào lưới thép B40 mạ kẽm nhúng nóng (khung thép hộp T25x50x1,8 nẹp L40x4, lưới F4mm, (63x63mm) KT 1200x900mm	cái			2.815.100	
2.23	Thanh chống bằng thép ống mạ kẽm P50, 1x2,8x1240mm (bao gồm tai bắt, tấm gia cường)	cái			295.100	
2.24	Mũi neo làm móng hàng rào, tường chống ồn bằng thép ống D60-D76 dày 3,2-4mm dài 1,5-2,5m; cánh xoắn D8-D12; mũi dẫn hướng F25-32	kg	Thép mạ kẽm nhúng nóng ASTM A123		56.200	
	Hệ lan tôn lượn sóng		Indecons Vina			
2.25	Tấm sóng giữa 6330x310x3,2mm	tấm			3.772.500	
2.26	Tấm sóng giữa 2330x310x4mm	tấm			1.544.200	
2.27	Tấm sóng giữa 4320x310x4mm	tấm			2.814.600	
2.28	Tấm sóng giữa 3 sóng 2330x506x4mm	tấm			2.041.200	
2.29	Tấm sóng giữa 3 sóng 4320x506x4mm	tấm			3.755.700	
2.30	Tấm sóng giữa 3 sóng 1165x506x4mm	tấm			1.025.600	
2.31	Tấm sóng giữa chuyển tiếp giữa loại 2 sóng và 3 sóng 4330x506x4mm	tấm			3.549.500	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại khu vực (chưa VAT)		Ghi chú
				Giá tại cơ sở sản xuất	Giá bán khu vực trung tâm thành phố	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.32	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4,0mm	tấm			1.215.800	
2.33	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4,0mm	tấm			720.100	
2.34	Cột hộ lan D141*4,5*2050	cái			1.501.000	
2.35	Cột hộ lan D141*4,5*1150	cái			859.000	
2.36	Cột thép D140*4,5*2150mm	cột			1.519.100	
2.37	Cột thép D140*4,5*2080mm	cột			1.484.300	
2.38	Cột thép D140*4,5*1100mm	cột			820.000	
2.39	Cột ống thép mạ kẽm D126,8x4,3x700mm	cột			409.500	
2.40	Ống nối D76x6x390mm	cái			189.700	
2.41	Ống nối D89x5,5x2994mm	cái			1.699.800	
2.42	Hộp đệm 456x900x4,3mm	cái			781.900	
2.43	Hộp đệm 30x700x4,5mm	cái			49.100	
2.44	Nắp bịt trụ hộ lan	cái			32.990	
2.45	Tiêu phản quang 3M sêri 3900	cái			10.100	
2.46	Bu lông đầu dùi M16*35, mạ kẽm	cái			9.980	
2.47	Bu lông đầu dùi M19*180, mạ kẽm	cái			44.670	
2.48	Bu lông đầu dùi M20*165, mạ kẽm	cái			44.020	
2.49	Bu lông neo M20x52, mạ kẽm	cái			15.750	
	Lưới chống chói		Indecons Vina			
2.50	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm	Mạ kẽm nhúng nóng ASTM A123		1.191.500	
2.51	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm			1.453.030	
2.52	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai, cột, gân, cột)	cột			314.100	
2.53	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai, cột, gân, cột)	cột			177.600	
2.54	Ụ chống xô va	cái			9.987.000	
2.55	Tấm phân cách di động bằng thép sơn mũi tên (đảo xếp giao thông nút giao)	ck			845.000	
3	Sản phẩm của Công ty cổ phần thương mại, tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng Trụ sở: Lô BT2, Ô số 49 Khu Bắc Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Hà Nội. Liên hệ: 84-4-3540.2468					
	Hệ lưới sức kháng cao kết hợp neo thép chống đá lăn, đá rơi					
3.1	Neo thép D32	m			206.000	Giao tại chân công trình
3.2	Lưới sức kháng cao	m2			1.205.000	
3.3	Tấm đế neo	cái			384.000	
3.4	Khóa cáp chữ U cho cáp D8	cái			54.000	
3.5	Khóa cáp chữ U cho cáp D16	cái			259.000	
3.6	Thiết bị liên kết các tấm lưới	cái			16.000	
3.7	Cáp biên D16 cấp 1770 Mpa	m			128.000	
3.8	Lưới chống xô 3 trục HDPE	m2			249.000	